

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm tài chính 2012
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Mã số	TM	số cuối kỳ	số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		66,782,684,654	87,806,123,272
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,466,922,892	23,006,348,389
1. Tiền	111	V.1	4,466,922,892	23,006,348,389
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25,297,306,267	26,742,472,485
1. Phải thu khách hàng	131		10,169,284,548	8,556,523,983
2. Trả trước cho người bán	132		2,054,963,605	1,624,149,038
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH HD xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	14,562,770,099	18,051,511,449
6. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi	139		-1,489,711,985	-1,489,711,985
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	29,078,547,290	29,067,010,072
1. Hàng tồn kho	141		29,078,547,290	29,067,010,072
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,939,908,205	8,990,292,326
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,885,013,034	7,885,013,034
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4		1,033,384,121
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		54,895,171	71,895,171
B. Tài sản dài hạn	200		214,663,582,291	216,515,368,455
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		210,240,333,991	212,836,720,155
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	206,700,712,033	209,129,086,856
- Nguyên giá	222		479,786,083,134	479,786,083,134

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-273,085,371,101	-270,656,996,278
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	3,539,621,958	3,707,633,299
- Nguyên giá	228		5,513,282,757	5,513,282,757
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1,973,660,799	-1,805,649,458
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	4,024,206,000	3,279,606,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3,723,000,000	2,978,400,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		301,206,000	301,206,000
4. Dự phòng giảm giá đ.tư TC dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		399,042,300	399,042,300
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	399,042,300	399,042,300
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản	270		281,446,266,945	304,321,491,727
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả	300		99,921,368,549	103,212,122,319
I. Nợ ngắn hạn	310		97,054,921,914	100,345,675,684
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	15,655,772,830	37,631,308,272
2. Phải trả cho người bán	312		11,326,832,271	9,662,520,517
3. Người mua trả tiền trước	313		667,846,548	2,641,112,761
4. Thuế & các khoản phải nộp NN	314	V.10	7,531,970,158	4,051,491,876
5. Phải trả người lao động	315		2,867,320,622	5,960,862,996
6. Chi phí phải trả	316	V.11	6,643,790,000	6,643,790,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	37,650,390,326	20,336,550,480
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		14,710,999,159	13,418,038,782
- Quỹ khen thưởng			5,038,389,004	3,745,428,627
- Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản			9,672,610,155	9,672,610,155
II. Nợ dài hạn	330		2,866,446,635	2,866,446,635
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.13	1,922,049,700	1,922,049,700
4. Vay và nợ dài hạn	334			

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		944,396,935	944,396,935
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu	400		181,524,898,396	201,109,369,408
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	181,134,898,396	200,719,369,408
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Vốn nhà nước			62,835,100,000	62,835,100,000
- Vốn các cổ đông			51,410,600,000	51,410,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,078,650,000	4,078,650,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		54,701,809,756	48,143,389,456
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,300,319,024	4,829,197,396
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,808,419,616	29,422,432,556
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390,000,000	390,000,000
1. Nguồn kinh phí	432		390,000,000	390,000,000
Tổng cộng nguồn vốn	440		281,446,266,945	304,321,491,727
Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	1			0
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	2		3,293,779,000	483,070,600
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		683,927,397	683,927,397
5. Ngoại tệ các loại(tiền gửi)	5			
- USD			466.70	468.80
- EUR			272.62	274.40
Ngoại tệ các loại(tiền vay)				
- USD				
- EUR				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày tháng 04 năm 2012
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

PHÙNG SỸ HỮU

TỔNG CTCP BIA- RƯỢU - NG K HÀ NỘI
CÔNG TY CP BIA THANH HOÁ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm tài chính 2012
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>MS</i>	<i>TM</i>	<i>Quý này năm nay</i>	<i>Quý này năm trước</i>	<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</i>	<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</i>
1. Doanh thu bán hàng và C C D V	1	VI.1	50,007,332,741	66,431,959,961	50,007,332,741	66,431,959,961
- Doanh thu bán hàng và C C D V			49,966,568,006	66,196,869,052	49,966,568,006	66,196,869,052
- Doanh thu C C D V			40,764,735	235,090,909	40,764,735	235,090,909
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.2	15,501,142,041	19,964,562,722	15,501,142,041	19,964,562,722
3. DT thuần về bán hàng và C C D V	10	VI.3	34,506,190,700	46,467,397,239	34,506,190,700	46,467,397,239
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	28,106,290,960	37,110,643,297	28,106,290,960	37,110,643,297
5. LN gộp về bán hàng và C C D V	20		6,399,899,740	9,356,753,942	6,399,899,740	9,356,753,942
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	26,202,375	47,198,157	26,202,375	47,198,157
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	705,703,844	2,296,538,187	705,703,844	2,296,538,187
8. Chi phí bán hàng	24		1,664,937,485	2,392,335,279	1,664,937,485	2,392,335,279
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,846,767,132	2,468,500,947	1,846,767,132	2,468,500,947
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		2,208,693,654	2,246,577,686	2,208,693,654	2,246,577,686
11. Thu nhập khác	31		3,972,500	1,540,000	3,972,500	1,540,000
12. Chi phí khác	32				0	0
13. Lợi nhuận khác	40		3,972,500	1,540,000	3,972,500	1,540,000
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		148,920,000	476,544,000	148,920,000	476,544,000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,361,586,154	2,724,661,686	2,361,586,154	2,724,661,686
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	553,166,539	562,029,422	553,166,539	562,029,422
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		1,808,419,616	2,162,632,265	1,808,419,616	2,162,632,265
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					0
18..2 L. N sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					0
19. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	VI.8	158	189	158	189

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Phùng Sỹ Hữu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Đến ngày 31/03/2012

Chỉ tiêu	M S	TM	Quý I năm nay	Quý I năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD				
1. Tiền thu BH, CC dịch vụ và DT khác	01		48,498,899,409	56,102,578,381
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-9,425,142,151	-19,263,404,975
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-5,336,016,000	-7,926,638,000
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-705,703,844	-2,296,538,187
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập DN	05		-1,001,776,835	
6. Tiền thu khác từ hoạt động KD	06		560,294,706	857,396,362
7. Tiền chi khác cho hoạt động KD	07		-2,431,958,438	-5,879,057,457
Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD	20		30,158,596,847	21,594,336,124
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG Đ. TƯ				0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-744,600,000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (gốc và lãi TG có kỳ hạn)	26			476,544,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		175,122,375	47,198,157
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		-569,477,625	523,742,157
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG T.C				0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,368,520,000	6,061,555,000
4. Tiền chi trả nợ gốc	34		-51,497,064,719	-49,531,673,210
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		-48,128,544,719	-43,470,118,210
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-18,539,425,497	-21,352,039,929
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23,006,348,389	25,940,120,299
	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	VII.34	4,466,922,892	4,588,080,370

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày tháng 04 năm 2012
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

PHÙNG SỸ HỮU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 03 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ Phần Bia thanh Hoá được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Bia Thanh Hoá là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu -NGK Hà nội theo quyết định số 246/2003/QĐ - BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) .

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 24 tháng 03 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 7 vào ngày 02 thnág 08 năm 2011.

-Vốn điều lệ của Công ty: 114.245.700.000 đ(Một trăm mười bốn tỷ hai trăm bốn trăm bốn triệu bảy trăm ngàn đồng chẵn).Trong đó vốn nhà nước 55%, cổ đông 45%.

+ Mệnh giá cổ phần: 10.000đồng / 01 CP.

+ Tổng số cổ phần và giá trị cổ phần đã góp: 11.424.570CP = 114.245.700.000đồng.

- Vốn pháp định (dùng cho ngành nghề kinh doanh bất động sản): 6.000.000.000đồng (sáu tỷ đồng)

- Trụ sở của Công ty: Số 152 Quang Trung - Thành phố Thanh Hoá - Tỉnh Thanh Hoá.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại.

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; sản xuất bia các loại, nước uống có ga, rượu vang đóng chai và đóng hộp, đá cây.

- Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm Rượu, Bia, Nước giải khát có ga và không có ga các loại , nước khoáng, nước uống thiên nhiên tinh khiết.

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng

- Kinh doanh , nhập khẩu nguyên liệu, vật tư thiết bị phụ tùng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu bia, nước giải khát.

- Kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm; cho thuê kho ,Sân bãi.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 thnág 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 1 2 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán

- Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15 / 2006 / QĐ - BTC ngày 20/03/2006 và thông tư 244/2010/TT- BTC ngày 31/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

2. Hình thức kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà Nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo giá bình quân gia quyền.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ

- **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:** Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 — 25 năm
+ Máy móc thiết bị	04 — 12 năm
+ Phương tiện vận tải	04 — 12 năm
+ Thiết bị văn phòng	04 — 06 năm

5. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- *Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: K hoản đầu tư góp vốn liên doanh vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ góp vốn liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.*

- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu: + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền.

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Ghi nhận các khoản phải trả

- Các khoản phải trả thương mại, phải trả khác tại thời điểm báo cáo nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

+ Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và chi phí, khi các chi phí đó phát sinh. Nếu chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo chế độ và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi là chi phí trả trước ngắn hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- *Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.*

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:*

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ dịch vụ đó.

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Diễn giải	3/31/2012	1/1/2012
01 . Tiền và các khoản tương đương tiền	4,466,922,892	23,006,348,388
- Tiền mặt	384,547,958	356,127,446
- Tiền gửi ngân hàng	4,082,374,934	22,650,220,942
+ Ngân hàng ĐT phát triển Thanh Hoá	12,040,219	795,646,313
+ Ngân hàng Ngoại Thương Hà Nội	12,217,386	12,326,692
+ Ngân hàng ANZ	8,911,857	8,911,857
+ Ngân hàng Công thương VN -CN Sầm Sơn	4,046,487,980	21,830,618,588
+ Ngân hàng Sài gòn Thương tín	1,516,137	1,516,137
+ Ngân hàng Quốc tế	1,201,355	1,201,355
02 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	25,297,306,267	26,742,472,485
03 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu khách hàng	10,169,284,548	8,556,523,983
- Trả trước người bán	2,054,963,605	1,624,149,038
- Phải thu khác	14,562,770,099	18,051,511,449
+ Phải thu người lao động thuế TNCN	391,014,466	377,369,066
+ Phải thu tiền chi hộ đền bù GP MB nhà máy Bia Nghi Sơn	1,159,348,481	1,159,348,481

+ Phải thu Công ty Cổ phần TM Bia H N - Thanh Hoá tiền vỏ chai,	9,307,282,500	12,742,670,250
+ Phải thu khác	3,705,124,652	3,772,123,652
- Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi	-1,489,711,985	-1,489,711,985
04 . Hàng tồn kho	29,078,547,290	29,067,010,072
- Nguyên liệu, vật liệu	15,959,664,966	16,158,734,027
- Công cụ, dụng cụ	423,175,689	423,175,689
- Chi phí SX,KD dở dang	9,944,466,579	10,847,415,494
- Thành phẩm	2,751,240,056	1,637,684,862
* Giá trị ghi sổ của hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:không		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
05 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	0	1,033,384,121
- Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa		1,033,384,121

06 . Phải thu dài hạn nội bộ

07 . Phải thu dài hạn khác

08 . Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					0
Số dư đầu năm	58,986,068,819	411,795,365,405	8,356,526,363	648,122,547	479,786,083,134
- Mua trong kỳ					0
- Đầu tư XD CB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	58,986,068,819	411,795,365,405	8,356,526,363	648,122,547	479,786,083,134
Giá trị hao mòn lũy					
Số dư đầu năm	21,327,500,536	243,490,814,908	5,230,140,359	608,540,475	270,656,996,278
- Khấu hao trong kỳ	320,189,650	2,003,004,230	82,282,650	17,953,252	2,423,429,782
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản					0
- Thanh lý, chuyển nhượng					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	21,647,690,186	245,493,819,138	5,312,423,009	626,493,727	273,080,426,060
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu	37,658,568,283	168,304,550,497	3,126,386,004	39,582,072	209,129,086,856
- Tại ngày cuối	37,338,378,633	166,301,546,267	3,044,103,354	21,628,820	206,705,657,074

09 . Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10 . Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
-----------	----------------------	-------------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ vô hình			0
Số dư đầu năm	3,752,531,000	1,760,751,757	5,513,282,757
Số tăng trong năm			0
Số giảm trong năm			0
Số dư cuối kỳ	3,752,531,000	1,760,751,757	5,513,282,757
GT hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	328,253,096	1,477,396,362	1,805,649,458
Số tăng trong năm	51,546,575	121,409,807	172,956,382
Số giảm trong năm			0
Số dư cuối kỳ	379,799,671	1,598,806,169	1,978,605,840
Giá trị CL của TSCĐ vô hình			0
- Tại ngày đầu năm	3,424,277,904	283,355,395	3,707,633,299
- Tại ngày cuối kỳ	3,372,731,329	161,945,588	3,534,676,917

11 . Chi phí xây dựng công trình dở dang

12 . Tăng giảm bất động sản đầu tư

	3/31/2012	1/1/2012
13 . Đầu tư tài chính dài hạn	4,024,206,000	3,279,606,000
- Đầu tư Công ty CP Bao bì Bia rượu NGK - 2953 CP	301,206,000	301,206,000
- Góp vốn liên doanh, liên kết	3,723,000,000	2,978,400,000
14 . Chi phí trả trước dài hạn	399,042,300	399,042,300
- Chi phí tiền thuê hạ tầng khu CN tây bắc ga TH	399,042,300	399,042,300
15 . Vay ngắn hạn	15,655,772,830	37,631,308,272
- Vay Ngân hàng Công Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	12,605,772,830	34,581,308,272
- Vay cán bộ CNV	3,050,000,000	3,050,000,000
16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	8,085,136,696	4,051,491,876
- Thuế giá trị gia tăng	1,182,751,825	1,768,382,441
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5,175,910,091	
- Thuế xuất nhập khẩu	35,267,984	10,008,984
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	553,166,538	1,001,776,835
- Thuế thu nhập cá nhân	553,166,538	252,544,896
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	584,873,720	1,018,778,720
17 . Chi phí phải trả	37,650,390,326	20,336,550,480
18 . Các khoản phải trả, phải nộp khác	80,850,472	746,608,124
- Kinh phí công đoàn	80,850,472	
- Bảo hiểm xã hội	746,608,124	
- Các khoản phải trả, phải nộp	36,822,931,730	20,336,550,480
+ Lãi vay phải trả Ngân hàng Đầu tư Phát triển Thanh Hoá	796,003,662	796,003,662
+ Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp Thanh Hoá	4,502,356,991	4,502,356,991
+ Lãi vay phải trả quỹ hỗ trợ phát triển Thanh Hoá	726,984,367	726,984,367
+ Phải trả Công ty CP TM Bia Hà Nội - Thanh Hoá tiền cược vô	8,838,813,940	12,274,201,690
+ Cổ tức phải trả	20,001,632,000	579,863,000
+ Các khoản Phải trả, phải nộp khác	1,957,140,770	1,457,140,770
19 . Phải trả dài hạn khác	1,922,049,700	1,922,049,700
- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	1,922,049,700	1,922,049,700

+ Công ty CP TM Bia Hà Nội - Thanh Hoá	800,000,000	800,000,000
+ Các đối tượng khác	1,122,049,700	1,122,049,700

20 . Vay và nợ dài hạn

21 . Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

22 . Vốn chủ sở hữu

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
Số dư đầu năm	114,245,700,000	4,078,650,000	48,143,389,456	4,829,197,396	29,422,432,556	200,719,369,408
Lãi trong năm					1,808,419,616	1,808,419,616
- Tăng vốn trong năm	0		6,558,420,300	1,471,121,628	0	8,029,541,928
- Lãi trong năm						0
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm	0	0	0	0	29,422,432,556	29,422,432,556
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác					29,422,432,556	29,422,432,556
Số dư cuối kỳ	114,245,700,000	4,078,650,000	54,701,809,756	6,300,319,024	1,808,419,616	181,134,898,396

- Biến động của vốn chủ sở hữu: Do phân phối lợi nhuận 2010 theo nghị quyết đại hội cổ đông.

23 . Vốn chủ sở hữu

a . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước	62,835,100,000	62,835,100,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	51,410,600,000	51,410,600,000

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi

c . Cổ tức

d . Cổ phiếu

	3/31/2012	1/1/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu thường	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu thường	11,424,570	11,424,570

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

	10,000	10,000
--	--------	--------

24 . Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	390,000,000	390,000,000
-----------------------------------	-------------	-------------

25 . Tài sản thuế ngoài

Diễn giải	3/31/2012	3/31/2011
26 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	50,007,332,741	66,431,959,961
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	49,966,568,006	66,196,869,052
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	40,764,735	235,090,909
27 . Các khoản giảm trừ doanh thu (Thuế TTĐB)	15,501,142,041	19,964,562,722
28 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	34,506,190,700	46,467,397,239
29 . Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	28,106,290,960	37,110,643,297
30 . Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	26,202,375	47,198,157

--	--	--

31. Chi phí tài chính (Mã số 22)	705,703,844	2,296,538,187
32 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	3/31/2012	3/31/2011
<i>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	<i>2,361,586,154</i>	<i>2,724,661,686</i>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm để xác định lợi nhuận chịu thuế	-148,920,000	-476,544,000
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	-148,920,000	-476,544,000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-148,920,000	-476,544,000
<i>Tổng lợi nhuận tính thuế</i>	<i>2,212,666,154</i>	<i>2,248,117,686</i>
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	0.25	0.25
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	553,166,539	562,029,422
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm từ dự án đầu tư</i>		
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	<i>553,166,539</i>	<i>562,029,422</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	158	189

VII. Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quý I năm 2012, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)
Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua hàng	28,402,060,500
		Bán hàng	4,414,957,052
Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Hà Nội	Công ty liên kết	Mua hàng	24,580,813,074
		Cổ tức	148,920,000
		Điện nước	
		Giá trị chai, kết	16,762,756,500

Ngày tháng 04 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

PHÙNG SỸ HỮU